Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

06 tháng đầu năm 2014

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947;Fax:(08) 38205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kết quả Soát xét	**05 - 06**
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	07 – 09
Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2014	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2014	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2014	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 ngày 01 tháng 11 năm 2007; thay đổi lần thứ 4 và thay đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho **Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa** ngày 24 tháng 09 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tài hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông **Huỳnh Lin**	Chủ tịch	
Ông **Nguyễn Tiến Dũng**	Thành viên	
Ông **Vũ Mạnh Hùng**	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/5/2013)
Ông **Lê Thế Sơn**	Thành viên	
Ông **Pbạm Quốc Thái**	Thành viên	
Ông **Trương Quốc Phúc**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/5/2013)

Các tbành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông **Nguyễn Tiến Dũng**	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010 và bổ nhiệm lại ngày 22 tháng 10 năm 2013)
Ông **Phan Văn Dũng**	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2009 và bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2013)
Ông **Phạm Quốc Thái**	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010 Và bổ nhiệm lại ngày 22 tháng 10 năm 2013)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính được soát xét đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3500701305 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Nguyễn Tiến Dũng

Số: 430./BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Về Soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa)

Kính gửi: **- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa**
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập ngày 12 tháng 08 năm 2014 của **Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa** từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ cở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Doanh thu bán điện trong kỳ được tạm tính bằng giá điện năng năm 2013 trên cở sở biên bản thỏa thuận ngày 12 tháng 2 năm 2014 tạm thanh toán tiền điện theo phụ lục số 05 của hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-Bà Rịa ngày 18 tháng 7 năm 2012 đã ký giữa đơn vị và Công ty Mua bán Điện Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam, do vậy doanh thu trong kỳ có thể thay đổi khi giá điện năm 2014 được thông qua;

Căn cứ báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh do đơn vị cung cấp, theo ước tính của chúng tôi trong kỳ khoản trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này phải hoàn nhập là 10.124.541.035 đồng. Theo ý kiến của đơn vị, đến thời điểm lập báo cáo tài chính soát xét này, đơn vị chưa nhận được báo báo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được soát xét của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh vì vậy đơn vị chưa có cơ sở tin cậy để xác định khoản dự phòng nên chưa xác định được khoản hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính này. Theo ý kiến của chúng tôi, với ước tính như đã nêu trên khoản hoàn nhập dự phòng nếu được thực hiện, kết quả kinh doanh trong kỳ theo ước tính sẽ tăng tương ứng do hoàn nhập dự phòng với tổng số tiền lãi trước thuế là 10.124.541.035 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.561.408.285.256**	**1.299.687.880.053**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**180.454.282.109**	**471.888.793.535**
1. Tiền	111		50.454.282.109	8.188.793.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	463.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**730.000.000.000**	**607.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		730.000.000.000	607.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3**	**484.075.103.547**	**48.017.527.072**
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	474.569.457.654	31.065.311.411
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	386.782.899	88.690.516
3. Phải thu nội bô	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	9.168.724.495	17.019.116.646
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	3.4	(49.861.501)	(155.591.501)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**157.858.969.546**	**147.427.024.336**
1. Hàng tồn kho	141		157.858.969.546	147.427.024.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5**	**9.019.930.054**	**25.354.535.110**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	142.335.607	718.124.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.2	8.415.616.558	24.555.748.908
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	461.977.889	80.661.537
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**452.571.488.959**	**513.444.645.905**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**156.995.815.581**	**217.895.999.581**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	**156.436.590.888**	**217.336.774.888**
- Nguyên giá	222		2.343.214.770.316	2.342.273.406.680
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(2.186.778.179.428)*	*(2.124.936.631.792)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	**559.224.693**	**559.224.693**
- Nguyên giá	228		3.889.064.839	3.889.064.839
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(3.329.840.146)*	*(3.329.840.146)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**294.641.108.371**	**294.641.108.371**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8.1	307.250.927.800	307.250.927.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	*259*	*8.2*	*(12.609.819.429)*	*(12.609.819.429)*
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**9**	**934.565.007**	**907.537.953**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.1	721.585.007	696.697.953
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	9.2	212.980.000	210.840.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.013.979.774.215**	**1.813.132.525.958**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.072.149.146.983**	**850.783.479.002**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**10**	**416.020.747.554**	**226.188.258.709**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	55.731.833.509	108.428.058.062
2. Phải trả người bán	312	10.2	82.480.960.774	84.457.264.373
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	330.000	1.430.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	3.410.330.695	-
5. Phải trả người lao động	315	10.5	3.209.713.300	16.965.670.220
6. Chi phí phải trả	316	10.6	205.149.087.741	3.121.408.435
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	50.869.198.919	3.833.415.689
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323	10.8	15.169.292.616	9.381.011.930
II. Nợ dài hạn	**330**	**11**	**656.128.399.429**	**624.595.220.293**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.1	656.128.399.429	624.595.220.293
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**941.830.627.232**	**962.349.046.956**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**12**	**941.830.627.232**	**962.349.046.956**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689	7.560.228.689
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.792.901.471	19.539.724.164
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.218.601.725	20.740.763.520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		14.241.256.252	11.199.604.550
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		264.161.639.095	298.452.726.033
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.013.979.774.215**	**1.813.132.525.958**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Vật tư thu hồi			
6. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	360,05	359,87
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Thị Thùy Linh	Trần Thị Bảo Xuân	Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán bàng, cung cấp dịch vụ	01	13	1.331.840.127.818	790.976.264.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	-	
3.Doanh thu thuần hán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	1.331.840.127.818	790.976.264.128
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1.232.448.334.788	714.725.112.382
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.391.793.030	76.251.151.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	13.683.506.705	45.189.574.423
7. Chi phí tài chính	22	18	53.053.101.247	15.327.675.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.080.147.409*	*13.103.496.855*
8. Chi phí bán hàng	24		105.731.070	103.458.922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.925.598.950	12.613.535.419
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		47.990.868.468	93.396.056.051
11. Thu nhập khác	31	19	107.389.623	76.988.200
12. Chi phí khác	32	20	169.407.129	32.767.306
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(62.017.506)	44.220.894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.928.850.962	93.440.276.945
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	10.621.538.727	23.385.928.108
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.307.312.235	70.054.348.838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	617	1.182

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Thị Thùy Linh	Trần Thị Bảo Xuân	Nguyễn Tiến Dũng

M.S.D.N:3500701... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***47.928.850.962***	***93.440.276.945***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	61.841.547.636	78.100.669.360
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	32.828.886.692	(32.704.680.967)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.647.298.123)	(12.350.388.906)
- Chi phí lãi vay	06	11.080.147.409	13.103.496.855
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***146.032.134.576***	***139.589.373.287***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(421.845.057.192)	161.185.007.439
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.431.945.210)	1.020.857.632
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	184.044.208.159	(157.455.475.661)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(550.902.004)	53.663.877
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.415.431.295)	(13.482.955.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.747.227)	(49.486.788.152)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.500.000	12.135.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.713.103.793)	(355.379.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(117.891.343.986)***	***81.080.438.448***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(941.363.636)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(327.000.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	204.000.000.000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.647.298.123	23.943.500.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(116.294.065.513)***	***23.943.500.017***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.000.000.000	102.000.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(115.102.007.727)	(156.955.091.302)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147.094.200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(57.249.101.927)***	***(54.955.091.302)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(291.434.511.426)**	**50.068.847.163**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**471.888.793.535**	**222.309.481.633**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**180.454.282.109**	**272.378.328.796**

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Thị Thùy Linh	Trần Thị Bảo Xuân	Nguyễn Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT

06 tháng đầu năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 ngày 01 tháng 11 năm 2007; thay đổi lần thứ 4 và thay đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho **Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa** ngày 24 tháng 09 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 604.856.000.000 đồng (Sáu trăm lẻ bốn tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án dầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tài hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:***

3.1 ***Nguyên tắc ghi nhận:***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 ***Lập dự phòng phải thu khó đòi***: Không phát sinh.

4. ***Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:*** Không phát sinh.

5. ***Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***

5.1 ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

6. ***Hợp đồng thuê tài chính:*** *Không phát sinh.*

7. ***Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:*** *Không phát sinh.*

8. ***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:***

8.1 ***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: *Không phát sinh*

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *không phát sinh*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

*11.1 **Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:***

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

*11.2 **Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:***

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ảnh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

*12. **Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:***

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

*13. **Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:** không phát sinh*

*14. **Ghi nhận chi phí trả trước:***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

*15. **Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:** Không phát sinh*

*16. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** Không phát sinh*

*17. **Nguồn vốn chủ sở hữu:***

*17.1 **Ghi nhận cổ tức:***

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt - VND	**71.949.757**	**43.405.549**
- Tiền mặt tại quỹ	71.949.757	43.405.549
1.2- Tiền gửi ngân hàng	**50.382.332.352**	**8.145.387.986**
a. Tiền Việt Nam	**50.374.664.007**	**8.137.800.487**
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu	47.550.334.058	3.649.570.553
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.125.015.779	877.481.576
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn - TP.Vũng Tàu	227.546.477	3.225.872.377
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN TP. Bà Rịa	376.237.372	294.800.533
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thị xã Bà Rịa	80.521.821	80.079.481
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vũng Tàu	9.983.030	9.995.967
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.025.470	
b. Ngoại tệ	**7.668.345**	**7.587.499**
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu (# 360.05 USD)	7.668.345	7.587.499
1.3- Tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng)	**130.000.000.000**	**463.700.000.000**
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa Vũng Tàu		354.000.000.000
- Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam - CN Bà Rịa	130.000.000.000	9.700.000.000
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực		100.000.000.000
Cộng	**180.454.282.109**	**471.888.793.535**

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH XNK Việt Nam- CN Bà Rịa Vũng Tàu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH NN Và PTNT Việt Nam- CN Vũng Tàu	110.000.000.000	57.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH NN Và PTNT Việt Nam- CN Bà Rịa	160.000.000.000	150.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP An Bình - CN Bà Rịa	110.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Công Ty CP Tài Chính Điện Lực		50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công Ty CP Tài Chính Điện Lực	80.000.000.000	80.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP Đại Chúng - CN Bà Rịa	50.000.000.000	
Cộng	**730.000.000.000**	**607.000.000.000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	**474.569.457.654**	**31.065.311.411**
- Công ty Mua Bán Điện Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	471.495.484.055	24.330.805.373
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	2.495.020.000	4.495.020.000
- Tổng Công ty Công Nghệ Năng Lượng Dầu Khí VN - CTCP		1.339.906.839
- CB CNV, khách vãng lai	57.491.000	52.998.600
- Khách sạn du lịch điện lực Vũng Tàu	6.780.000	
- Công ty TNHH Cơ Điện Minh Anh	24.088.000	
- Trường THPT Trần Hưng Đạo - Tân Thành	1.296.000	
- Công ty TNHH Thiết bị xa bờ OS	1.170.000	1.200.000
- Công ty TNHH Thảo Nguyên	6.930.000	5.940.000
- Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc		780.000
- Công ty TNHH DV và TM Vân Nam	1.040.000	
- Công ty TNHH SX - TM - DV Hồng Long	840.000	
- Thư viện tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	720.000	
- Trường THCS Trần Đại Nghĩa	710.000	

- Đáng vụ Hàng Hải Vũng Tàu	360.000	
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	260.000	
- Sở Y tế tỉnh Bà Rịa VT	1.357.000	1.692.000
- Trung tâm GTTX dạy nghề GTVL Tp.Vũng Tàu	1.744.000	2.584.000
- Công ty TNHH PosCo Việt Nam	20.900.000	
- Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Giang	361.198.599	361.198.599
- Công trình tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	14.935.000	11.310.000
- Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí		143.990.000
- Công ty Năng Lượng Mekong		200.200.000
- Trường Mầm non Vành Khuyên - Bà Rịa	240.000	
- Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Bà Rịa - Vũng Tàu	10.000	
- Công ty TNHH TB và DV Công nghệ Sao Phương Bắc	46.200.000	46.200.000
- Công trình tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ		30.000.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 2	7.800.000	20.640.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 3	18.600.000	3.480.000
- Linde Gas Viet Nam Limited		12.540.000
- Công ty TNHH Thiên Phúc Sông Rạch Hào	1.044.000	1.416.000
- Công ty TNHH Xuân Thiên		600.000
- Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên - H.Tân Thành	1.560.000	1.040.000
- Công ty Cổ phần Tân Thành Đô City Ford - CN Vũng Tàu	1.440.000	720.000
- Công ty TNHH Táo Khuyết - Bà Rịa	240.000	720.000
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK Thủy sản Bà Rịa Vũng Tàu		330.000
3.2- Trả trước cho người bán	**386.782.899**	**88.690.516**
- Công ty Cổ Phần Du Lịch Thiên Nhiên	60.966.000	
- Công ty Cổ Phần FIDITOUR	80.000.000	
- Công ty TNHH TM và DV Thanh An	118.956.899	46.722.316
- Báo Đấu Thầu	110.000	110.000
- Trần Kim Định (DNTN Lan Định)	41.750.000	10.000.000
- Công ty MHE-DEMAG VietNam Co.Ltd		31.858.200
- Công ty TNHH Du Lịch Hoàng Huân	85.000.000	
3.3- Các khoản phải thu khác	**9.168.724.495**	**17.019.116.646**
- Viện cơ khí Bộ Công Nghiệp	1.255.278	1.255.278
- Viettel -Cước điện thoại	86.390	
- Kinh phí công đoàn	2.550.540	
- Bảo hiểm y tế	3.468.552	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.156.186	
- Công Ty TNHH TM Nguyễn Chí	49.861.501	155.591.501
- Chi phí khảo sát các công trình dịch vụ ngoài	911.547.315	913.903.374
- Trần Ngọc Hưởng	449.825	449.825
- Lãi tiền gửi phải thu (các hợp đồng gửi tiền)	8.174.027.778	15.947.916.668
- Thuế TNCN tạm thu	24.321.130	
3.4- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	**(49.861.501)**	**(155.591.501)**
Cộng	**484.075.103.547**	**48.017.527.072**

Ghi chú: *(**) Đây là khoản trích lập dự phòng cho khoản phải thu có gốc phải thu là 378.691.501 đồng của Công Ty TNHH TM Nguyễn Chí, khoản phải thu này đã được Tòa Án ND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ra quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 09/2005/QĐ KDTM-DS ngày 30/9/2005 (theo quyết định của Tòa Án, Công Ty TNHH Nguyễn Chí phải trả cho Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa tổng số tiền là 959.300.000 đồng, đến ngày 31/12/2013 số tiền còn lại chưa thu hồi được là 49.861.501 đồng).*

4. HÀNG TỒN KHO	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	157.531.055.139	147.248.125.505
- Công cụ, dụng cụ	108.694.571	109.525.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

- Chi phí sản xuất dở dang	159.707.424	
- Thành phẩm	59.512.412	69.373.405
Cộng	**157.858.969.546**	**147.427.024.336**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	**142.335.607**	**718.124.665**
5.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**8.415.616.558**	**24.555.748.908**
- Thuế giá trị gia tăng		4.376.989.797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.415.616.558	19.018.408.058
- Thuế thu nhập cá nhân		1.160.351.053
5.3- Tài sản ngắn hạn khác	**461.977.889**	**80.661.537**
**** Tạm ứng***	***461.977.889***	***80.661.537***
- Trần Xuân trường	3.000.000	
- Thân Đức Vinh	7.233.500	27.332.692
- Phạm Vũ Hữu Nhân	56.110.000	
- Nguyễn Kim Linh	14.000.000	19.000.000
- Bùi Thị Thanh Loan	26.665.000	
- Nguyễn Thị Thùy Dương	23.375.845	29.328.845
- Lưu Văn Hồng		5.000.000
- Tống Vĩnh An	14.600.000	
- Phan Thị Thùy Linh	30.000.000	
- Nguyễn Ngọc Tấn	111.930.544	
- Nguyễn Trí Dũng	95.963.000	
- Nguyễn Huy Hiếu	2.000.000	
- Nguyễn Huỳnh Thái	2.000.000	
- Lưu Văn Ngoan	5.000.000	
- Đặng Thị Mỹ Diệu	42.100.000	
- Nguyễn Hải Nam	18.000.000	
- Võ Tiến Dũng	10.000.000	
Cộng	**9.019.930.054**	**25.354.535.110**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**91.978.343.798**	**2.194.722.431.610**	**30.210.653.851**	**25.361.977.421**	**2.342.273.406.680**
2. Số tăng trong kỳ			**941.363.636**		**941.363.636**
Bao gồm:					
- Do mua sắm mới			941.363.636		941.363.636
- Cải tạo sửa chữa					
- Chuyển từ XD CBDD					
3. Số giảm trong kỳ					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**91.978.343.798**	**2.194.722.431.610**	**31.152.017.487**	**25.361.977.421**	**2.343.214.770.316**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	**52.939.181.288**	**2.020.378.047.717**	**27.385.350.544**	**24.234.052.243**	**2.124.936.631.792**
2. Số tăng trong kỳ	**2.049.042.625**	**59.177.339.339**	**320.055.703**	**295.109.969**	**61.841.547.636**
3. Số giảm trong kỳ					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**54.988.223.913**	**2.079.555.387.056**	**27.705.406.247**	**24.529.162.212**	**2.186.778.179.428**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	39.039.162.510	174.344.383.893	2.825.303.307	1.127.925.178	217.336.774.888
2. Tại ngày cuối kỳ	36.990.119.885	115.167.044.554	3.446.611.240	832.815.209	156.436.590.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**3.011.117.583**	-	-	**877.947.256**	**3.889.064.839**
2. Số tăng trong kỳ					
Bao gồm:					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ				-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**3.011.117.583**			**877.947.256**	**3.889.064.839**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	**3.011.117.583**	-	-	**318.722.563**	**3.329.840.146**
2. Số tăng trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**3.011.117.583**			**318.722.563**	**3.329.840.146**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-			559.224.693	559.224.693
2. Tại ngày cuối kỳ	-			559.224.693	559.224.693

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1- Đầu tư dài hạn khác	**307.250.927.800**	**307.250.927.800**

*** Chi tiết :**

Đầu tư cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Hải Phòng(chiếm 2%/ vốn điều lệ)	10.000.000	108.730.000.000	10.000.000	108.730.000.000
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Quảng Ninh (chiếm 2,3%/ vốn điều lệ)	10.348.327	114.770.927.800	10.348.327	114.770.927.800
Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn (chiếm 25%/ vốn điều lệ)	8.375.000	83.750.000.000	8.375.000	83.750.000.000
Tổng cộng		**307.250.927.800**		**307.250.927.800**

8.2- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	**(12.609.819.429)**	**(12.609.819.429)**
Cộng	**294.641.108.371**	**294.641.108.371**

Ghi chú (*): Đây là khoản trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013 bởi công ty TNHH Deloite Việt Nam.

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1- Chi phí trả trước dài hạn	**721.585.007**	**696.697.953**
- Công cụ, dụng cụ sản xuất chờ phân bổ	721.585.007	696.697.953
9.2- Tài sản dài hạn khác	**212.980.000**	**210.840.000**
- Ký quỹ đặt cọc thực hiện HĐ cung cấp phụ tùng của Cty LD Thanh An (# 10,000 USD)	212.980.000	210.840.000
Cộng	**934.565.007**	**907.537.953**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

10. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1- Vay và nợ ngắn hạn	**55.731.833.509**	**108.428.058.062**
- Quỹ hỗ trợ PT Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh NH Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu) (# 1,249,455,253.5 Won) (a)	23.902.078.999	45.405.203.912
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (# 1,494,495 USD) (b)	31.829.754.510	63.022.854.150

(a) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Chi Nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa- Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 21/TDNN ngày 20/12/2004 với tổng mức nợ vay là 49.978.210.130 Won; Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đuôi Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa; Thời hạn cho vay là 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.

(b) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam vay từ nguồn vốn vay Ngân Hàng Thế Giới cho Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa vay theo hợp đồng cho vay lại số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 31/10/2007, số tiền vay theo hợp đồng là 24.045.481,42 USD để đầu tư xây dựng dự án đuôi hơi 306-1 Bà Rịa với mục đích đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh , thời hạn vay 8 năm, lãi suất 7,1 %/ năm (lãi suất thay đổi khi chi phí cố định trong giá mua điện của hợp đồng mua bán điện số 01-2006/BRPC-EVN ngày 27/12/2006 thay đổi, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay).

10.2- Phải trả người bán	**82.480.960.774**	**84.457.264.373**
- Bảo hiểm Toàn Cầu Bà Rịa - Vũng Tàu		279.143.000
- Nguyễn Ngọc Tuấn	8.064.000	
- Công ty cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu	162.974.470	100.277.270
- Công ty Cổ phần bán đấu giá Lam Sơn		5.686.750
- Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam	24.337.500	21.758.000
- Công ty TNHH CN Kỹ thuật xử lý nước Trung Diệp Tín	4.483.500	
- Công ty TNHH Công Nghiệp Thiên Việt	1.045.000	
- Công ty SX và chế biến KD các SP khí	82.241.440.734	63.302.876.344
- Công ty TNHH ATC		91.410.000
- Công ty TNHH Dệt May Lụa Tơ Tằm á Châu		42.347.250
- Công ty TNHH DV Điện Miền Nam		189.665.820
- Công ty TNHH DV Xây Dựng Thành Huy	8.183.263	539.550.000
- Công ty TNHH MTV Phần Mềm Đức Nghĩa		5.418.600
- Công ty TNHH MTV TB và Kỹ Thuật Khánh Linh	4.744.422	4.744.422
- Công ty TNHH Nam San		1.313.950.000
- Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Mê Kông		84.000.070
- Công ty TNHH TM DV Hải Hưng Hoa		1.060.784.762
- Công ty TNHH TM DV Tăng Phi		50.924.485
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt		14.770.190.600
- Công ty TNHH TM và DV Quốc Huy		2.362.080.000
- Doanh Nghiệp Tư nhân Phúc Thọ		5.324.000
- Trung Tâm CNTT - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam		9.817.115
- Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin	25.687.885	25.687.885
- Khác		191.628.000
10.3- Người mùa trả tiền trước	**330.000**	**1.430.000**
- Trường tiểu học Kim Dinh	300.000	1.400.000
- Trường THCS Kim Đồng	30.000	30.000
10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**3.410.330.695**	
- Thuế giá trị gia tăng	3.400.603.033	
- Thuế thu nhập cá nhân	9.727.662	
10.5- Phải trả người lao động	**3.209.713.300**	**16.965.670.220**
- Lương phải trả công nhân viên	3.209.713.300	16.965.670.220
10.6- Chi phí phải trả	**205.149.087.741**	**3.121.408.435**
- Chi phí sửa chữa lớn	8.231.709.996	
- Lãi vay phải trả	2.769.207.882	3.121.408.435
- Chi phí phải trả khác	194.148.169.863	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

10.7- Các khoản, phải trả phải nộp khác	**50.869.198.919**	**3.833.415.689**
- Các đối tượng khác	4.800.000	33.954.820
- Thuế thu nhập CBCNV tạm thu		1.299.327.961
- Công ty TNHH Kỹ thuật TM DV Phú Mỹ	9.338.450	9.338.450
- Tiền thu lao thu thuế thu nhập phải trả	1.268.701	1.268.701
- Nguyễn Thành Công	1.200.000	1.200.000
- Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	800.000	800.000
- Thù lao thuế GTGT	1.029.785	1.029.785
- Trích nộp 20% BHXH	51.444.243	
- Công ty Cổ phần Tân Thành Đô City Ford	1.200.000	1.200.000
- Trần Anh Tuấn	800.000	800.000
- Trương Đức Hải	800.000	800.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Bà Rịa	800.000	800.000
- Sở y tế Tỉnh BRVT	800.000	800.000
- TT GD TX Dạy nghề & GTVL	800.000	800.000
- Kinh phí công đoàn		22.966.450
- Thu tiền nước, điện CBCNV	40.481.794	30.053.532
- Qũy bảo trợ xã hội	128.645.754	88.334.478
- Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên	600.000	600.000
- Bánh canh Long Hương	600.000	600.000
- Quán Trống Mái	600.000	400.000
- Quán Sông Rạch Hào	400.000	400.000
- Trường mầm non Vành Khuyên	400.000	400.000
- Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	400.000	400.000
- Công ty TNHH Táo Khuyết Bà Rịa	400.000	400.000
- Quán Lý Tưởng - thế chân vỏ bình	400.000	400.000
- Trường THCS Tân Hưng	600.000	600.000
- Nguyễn Văn Du	5.650.000	5.250.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 2, 3	6.000.000	6.000.000
- Phòng GDĐT Tp.Bà Rịa	400.000	
- Chi cục ATVSTP Bà Rịa	400.000	400.000
- Trần Văn Thám	1.400.000	400.000
- Cổ tức Công ty Cổ phần Tài chính điện lực	259.350	806.550
- Cổ tức phải trả các cổ đông	50.364.878.320	2.117.746.320
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Hệ thống Scada)	199.209.442	199.209.442
- Cổ tức Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung	1.347.080	729.200
- Nguyễn Đình Hoàng	3.400.000	3.400.000
- Tạp hóa Phong Nguyên	1.800.000	1.800.000
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Trung Đức	28.036.000	
- Khác	7.810.000	
10.8- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	**15.169.292.616**	**9.381.011.930**
Cộng	**416.020.747.554**	**226.188.258.709**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

11. NỢ DÀI HẠN	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
11.1- Vay và nợ dài hạn	**656.128.399.429**	**624.595.220.293**
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (# 1,628,056.42 USD) (a)	34.674.345.634	34.327.569.616
- Quỹ hỗ trợ PT Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh NH Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu) (# 32,485,836,581.00 Won) (b)	621.454.053.795	590.267.650.677
Cộng	**656.128.399.429**	**624.595.220.293**

Ghi chú:

(a) Đây là khoản vay dài hạn phải trả Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam vay từ nguồn vốn vay Ngân Hàng Thế Giới cho Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa vay theo hợp đồng cho vay lại số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 31/10/2007, số tiền vay theo hợp đồng là 24.045.481,42 USD để đầu tư xây dựng dự án đuôi hơi 306-1 Bà Rịa với mục đích đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh , thời hạn vay 8 năm, lãi suất 7,1 %/ năm (lãi suất thay đổi khi chi phí cố định trong giá mua điện của hợp đồng mua bán điện số 01-2006/BRPC-EVN ngày 27/12/2006 thay đổi, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay);

(b) Đây là khoản vay dài hạn phải trả Chi Nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa- Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 21/TDNN ngày 20/12/2004 với tổng mức dư nợ vay là 49.978.210.130 Won; Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đuôi Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa; Thời hạn cho vay là 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2014

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**604.856.000.000**		**5.000.869.603**	**7.142.254.271**	**(9.920.810.179)**	**8.343.293.627**	**350.001.870.754**	**965.423.478.076**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							55.021.182.049	55.021.182.049
- Tăng khác		7.560.228.689	6.698.734.947	12.397.469.893	9.920.810.179	12.397.469.893		48.974.713.601
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác			500.000.000				106.570.326.770	107.070.326.770
Số dư cuối năm trước	**604.856.000.000**	**7.560.228.689**	**11.199.604.550**	**19.539.724.164**	**-**	**20.740.763.520**	**298.452.726.033**	**962.349.046.956**
Số dư đầu năm nay	**604.856.000.000**	**7.560.228.689**	**11.199.604.550**	**19.539.724.164**	**-**	**20.740.763.520**	**298.452.726.033**	**962.349.046.956**
- Tăng vốn trong kỳ này								
- Lãi trong kỳ này							37.307.312.235	37.307.312.235
- Tăng khác			3.041.651.702	8.253.177.307		2.477.838.205		13.772.667.214
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này								
- Giảm khác (*)							71.598.399.173	71.598.399.173
Số dư cuối kỳ này	**604.856.000.000**	**7.560.228.689**	**14.241.256.252**	**27.792.901.471**	**-**	**23.218.601.725**	**264.161.639.095**	**941.830.627.232**

(*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	**Số tiền**
- Chi trả cổ tức 2013 theo Nghị Quyết 635/NQ-NĐBR-HĐQT	48.388.480.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2013	8.253.177.307
- Trích Quỹ khen thưởng năm 2013	3.774.000.000
- Trích Quỹ phúc lợi năm 2013	5.663.251.959
- Trích Quỹ dự phòng tài chính năm 2013	2.477.838.205
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ năm 2013	2.751.059.102
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2013	290.592.600
Cộng	**71.598.399.173**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	79,56%	481.235.570.000	481.235.570.000
- Vốn góp của đối tượng khác	20,44%	123.620.430.000	123.620.430.000
Cộng	**100%**	**604.856.000.000**	**604.856.000.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
+ Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.856.000.000	604.856.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	604.856.000.000	604.856.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	**48.388.480.000**	**65.214.160.000**
d/ Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**60.485.600**	**60.485.600**
- Cổ phiếu phổ thông	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**60.485.600**	**60.485.600**
- Cổ phiếu phổ thông	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	**65.252.759.448**	**51.480.092.234**
+ Quỹ đầu tư và phát triển	27.792.901.471	19.539.724.164
+ Quỹ dự phòng tài chính	23.218.601.725	20.740.763.520
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.241.256.252	11.199.604.550
Cộng	**65.252.759.448**	**51.480.092.234**

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu bán hàng	1.331.840.127.818	790.976.264.128
Cộng	**1.331.840.127.818**	**790.976.264.128**

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.331.840.127.818	790.976.264.128
Cộng	**1.331.840.127.818**	**790.976.264.128**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.232.448.334.788	714.725.112.382
Cộng	**1.232.448.334.788**	**714.725.112.382**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.647.298.123	12.350.388.906
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.757.780	134.504.550
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.970.450.802	32.704.680.967
Cộng	**13.683.506.705**	**45.189.574.423**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	11.080.147.409	13.103.496.855
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.173.616.344	2.224.178.922
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.799.337.494	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**53.053.101.247**	**15.327.675.777**

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập khác	107.389.623	76.988.200
Cộng	**107.389.623**	**76.988.200**

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Phạt truy thu thuế (Thuế GTGT, TNDN, TNCN)	135.942.765	
- Thuế GTGT truy thu thêm từ 2010 - 2012	32.737.091	
- Chi phí khác	727.273	32.767.306
Cộng	**169.407.129**	**32.767.306**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	10.602.791.500	23.385.928.108
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	18.747.227	
Cộng	**10.621.538.727**	**23.385.928.108**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.146.383.011.475	584.020.535.689
- Chi phí nhân công	21.889.969.080	23.388.885.275
- Chi phí khấu hao TSCĐ	61.841.547.636	78.100.669.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.300.177	1.355.905.838
- Chi phí bằng tiền khác	13.265.975.447	40.445.752.916
Cộng	**1.244.469.803.815**	**727.311.749.078**

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	37.307.312.235	70.054.348.838
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.307.312.235	70.054.348.838
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.485.600	59.285.600
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**617**	**1.182**

24. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	157.826.000	75.200.000
Cộng	**157.826.000**	**75.200.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

25. THÔNG TIN BỔ SUNG

25.1- Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:

STT	Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số phát sinh trong kỳ	Số dư tại 30/06/2014	
					Phải thu	Phải trả
1	**Tập đoàn điện lực Việt Nam**	**Công ty mẹ của Tổng công ty Phát điện 3**				
			Vay và nợ ngắn hạn			*31.829.754.510*
			Vay dài hạn			*34.674.345.634*
			Lắp đặt hệ thống Scada			*199.209.442*
			Lãi vay phải trả			*784.175.446*
			Thanh toán lãi vay	*3.467.063.906*		
			Bù trừ tiền điện và công nợ			
2	**Công ty Mua bán điện**	**Cùng tập đoàn**			471.495.484.055	
			Phải thu tiền bán điệ	1.458.827.823.210		
			Số tiền đã thu	1.011.663.144.528		
3	**Tổng Công ty phát điện 3**	**Công ty mẹ**				
			Hỗ trợ nhân sự	273.185.000		

*** Các giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các khoản thu nhập phát sinh của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2014

Chức vụ	Nội dung	Số người	Số tiền (VND)
Chủ tịch HĐQT	Tiền lương	1	**210.000.000**
Tổng Giám đốc	Tiền lương	1	**202.200.000**
Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	2	**358.800.000**
Kế toán trưởng	Tiền lương	1	**163.800.000**
Hội đồng quản trị	Thù lao		**107.040.000**
Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD		*2*	*48.000.000*
Không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD		*2*	*59.040.000*
Ban kiểm soát	Thù lao		**50.786.000**
Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD		*1*	*12.850.000*
Không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD		*2*	*37.936.000*

25.2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện năng.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi toàn quốc.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Công ty có quy mô hoạt động trên toán quốc vá chủ yêu là hoạt động kinh doanh điện với doanh thu chiếm trên 99% nên không lập báo cáo bộ phận.

25.3- Công cụ tài chính:

**** Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

**** Các chính sách kế toán chủ yếu***

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp

**** Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính***

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.454.282.109	471.888.793.535	180.454.282.109	471.888.793.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	483.738.182.149	48.084.428.057	483.688.320.648	47.928.836.556
Đầu tư ngắn hạn	730.000.000.000	607.000.000.000	730.000.000.000	607.000.000.000
Đầu tư dài hạn	307.250.927.800	307.250.927.800	307.250.927.800	294.641.108.371
Tài sản tài chính khác			-	-
Tổng cộng	**1.701.443.392.058**	**1.434.224.149.392**	**1.701.393.530.557**	**1.421.458.738.462**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	711.860.232.938	733.023.278.355	711.860.232.938	733.023.278.355
Phải trả người bán và phải trả khác	133.350.159.693	88.290.680.062	133.350.159.693	88.290.680.062
Phải trả người lao động	3.209.713.300	16.965.670.220	3.209.713.300	16.965.670.220
Chi phí phải trả	205.149.087.741	3.121.408.435	205.149.087.741	3.121.408.435
Tổng cộng	**1.053.569.193.672**	**841.401.037.072**	**1.053.569.193.672**	**841.401.037.072**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 30/6/2014 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 30/6/2014.

**** Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

**** Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.454.282.109		180.454.282.109
Phải thu khách hàng và phải thu khác	483.688.320.648		483.688.320.648
Đầu tư ngắn hạn	730.000.000.000		730.000.000.000
Đầu tư dài hạn		307.250.927.800	307.250.927.800
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	**1.394.142.602.757**	**307.250.927.800**	**1.701.393.530.557**
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	471.888.793.535		471.888.793.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.928.836.556		47.928.836.556
Đầu tư ngắn hạn	607.000.000.000	-	607.000.000.000
Đầu tư dài hạn		294.641.108.371	294.641.108.371
Tài sản tài chính khác			-
Tổng cộng	**1.126.817.630.091**	**294.641.108.371**	**1.421.458.738.462**

**** Quản lý rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	**47.928.850.962**	**93.440.276.945**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**265.655.856**	**103.435.489**
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	**48.194.506.818**	**93.543.712.434**
+ Thuế TNDN phải nộp	**10.602.791.500**	**23.385.928.108**
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Thuế TNDN bổ sung	**18.747.227**	
+ Thuế TNDN còn phải nộp	**10.621.538.727**	**23.385.928.108**
+ Thuế TNDN hoãn lại		
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	**37.307.312.235**	**70.054.348.838**

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Thị Thùy Linh	**Trần Thị Bảo Xuân**	**Nguyễn Tiến Dũng**